

Số: 66 /2018/NQ-HĐND

Long An, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Long An (giai đoạn 2018-2020)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA IX – KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh về việc quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An (giai đoạn 2018 – 2020); Báo cáo thẩm tra số 642/BC-HĐND ngày 20/11/2018 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Long An (giai đoạn 2018 – 2020), cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (giai đoạn 2018 – 2020) áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác công trình thủy lợi gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Giá sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

a) Biểu mức giá sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu:

Nội dung	Đơn vị	Giá cụ thể (đồng)
1. Tưới, tiêu chủ động hoàn toàn bằng động lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	1.055.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	422.000
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.688.000
2. Tưới, tiêu chủ động một phần bằng động lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	633.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	253.200
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.012.800
3. Tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	732.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	292.800
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.171.200
4. Tưới, tiêu chủ động một phần bằng trọng lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	439.200
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	175.680
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	702.720
5. Tưới, tiêu chủ động bằng trọng lực, kết hợp động lực hỗ trợ		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	824.000
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	329.600
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	1.318.400
6. Trường hợp tưới, tiêu tạo nguồn bằng trọng lực		

Nội dung	Đơn vị	Giá cụ thể (đồng)
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	292.800
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	117.120
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	468.480
7. Trường hợp tưới, tiêu tạo nguồn bằng động lực		
a) Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	527.500
b) Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	211.000
c) Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/năm	844.000

b) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá tối đa được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá tối đa cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

d) Biểu mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức hỗ trợ theo các biện pháp công trình	
		Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1. Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2. Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
	đồng/m ² mặt thoát/năm	250	

đ) Biểu mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu:

Nội dung	Đơn vị	Giá cụ thể (đồng)
1. Đối với diện tích đất trồng lúa	đồng/ha/vụ	512.400
2. Đối với diện tích trồng rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	đồng/ha/vụ	204.960
3. Đối với diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày, cây	đồng/ha/năm	819.840

ăn quả, hoa, cây dược liệu		
4. Đối với diện tích nuôi trồng thủy sản	đồng/ha/năm	1.250.000

e) Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá tối đa bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

g) Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là mức giá thực tế, áp dụng đối với từng biện pháp tưới, tiêu và được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

h) Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

3. Thời gian áp dụng

Thời gian áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện trong giai đoạn từ 01/7/2018 đến hết ngày 31/12/2020.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

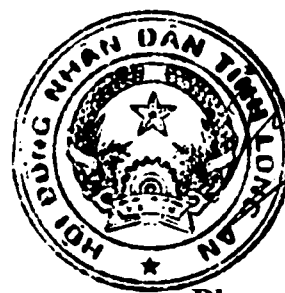
Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa IX, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 07/12/2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019./.

Nơi nhận

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP. QH; VP. CP (TP.HCM) (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ TP;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh; UBMTTQ VN tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP. HĐND tỉnh; Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh; Phòng Công báo - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, (x).

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Rạng